Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1505.00.90

Mã HS	1505.00.90
Mô tả hàng hóa	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin) / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:54:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15050090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1887
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1887
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1887
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1878
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1851
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1851
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1851
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1851
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1851
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1851
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1881
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1881
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1881
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1881
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1881
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1883
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1883
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1883
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1883
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1883
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1883
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1885
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1853
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1853
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1853
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1853
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1853
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1853
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1853
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1851
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1851
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1851
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1851
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1851
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1851
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1892
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1892
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1892
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1892
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1892
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1891
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1891
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1891
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1891
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1891
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1891
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1897
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1897
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1897
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1897
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1897
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1897
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D1854
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1854
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F1854
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G1854
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H1854
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1854
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D1856
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1856
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F1856
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G1856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H1856
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1856
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1856
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1856
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1856
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1856
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1856
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1856
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1856
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1883
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1883
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1883
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1883
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1883
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1883
RCEP B	2022	2022	0	B!D1883
RCEP B	2023	2023	0	B!E1883
RCEP B	2024	2024	0	B!F1883
RCEP B	2025	2025	0	B!G1883
RCEP B	2026	2026	0	B!H1883
RCEP B	2027	2027	0	B!I1883
RCEP C	2022	2022	0	C!D1883
RCEP C	2023	2023	0	C!E1883
RCEP C	2024	2024	0	C!F1883
RCEP C	2025	2025	0	C!G1883
RCEP C	2026	2026	0	C!H1883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1883
RCEP D	2022	2022	0	D!D1883
RCEP D	2023	2023	0	D!E1883
RCEP D	2024	2024	0	D!F1883
RCEP D	2025	2025	0	D!G1883
RCEP D	2026	2026	0	D!H1883
RCEP D	2027	2027	0	D!I1883
RCEP E	2022	2022	0	E!D1886
RCEP E	2023	2023	0	E!E1886
RCEP E	2024	2024	0	E!F1886
RCEP E	2025	2025	0	E!G1886
RCEP E	2026	2026	0	E!H1886
RCEP E	2027	2027	0	E!I1886
RCEP F	2022	2022	0	F!D1883
RCEP F	2023	2023	0	F!E1883
RCEP F	2024	2024	0	F!F1883
RCEP F	2025	2025	0	F!G1883
RCEP F	2026	2026	0	F!H1883
RCEP F	2027	2027	0	F!I1883
VIFTA	2024	2024	9	VI!F1748
VIFTA	2025	2025	8	VI!G1748
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1748
VIFTA	2027	2027	6	VI!I1748

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1505.00 có 2 dòng thuế; dòng 1505.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1505.00.10 Lanolin	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1505.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1505.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1887), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.